



## **Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2018

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

## **NỘI DUNG**

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 44

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.571.730.308</b>	<b>5.288.884.188</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>		<b>41.583.577</b>	<b>13.297.086</b>
111	1. Tiền	4	41.583.577	13.297.086
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.430.472.377</b>	<b>5.160.712.956</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96.559.051	250.622.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.435.955	49.349.094
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.062.423.168	3.382.257.494
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.276.830.114	1.485.378.178
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.775.911)	(6.894.038)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>89.823.547</b>	<b>106.757.513</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	90.097.865	107.031.831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(274.318)	(274.318)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.850.807</b>	<b>8.116.633</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		992.141	551.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.576.105	7.545.300
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.282.561	19.425
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.527.700.391</b>	<b>21.976.856.200</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>11.689.418.695</b>	<b>11.530.988.766</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	9.307.425.396	10.256.783.507
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.381.993.299	1.274.205.259
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>256.204.767</b>	<b>253.492.301</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	226.355.345	222.907.067
222	Nguyên giá		348.321.055	337.255.566
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(121.965.710)	(114.348.499)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	29.849.422	30.585.234
228	Nguyên giá		40.450.152	40.450.152
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.600.730)	(9.864.918)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>37.724.520</b>	<b>38.344.237</b>
231	1. Nguyên giá		42.073.202	42.073.202
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.348.682)	(3.728.965)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.583.389</b>	<b>9.583.389</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.583.389	9.583.389
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.519.665.522</b>	<b>10.130.729.229</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	13.189.379.853	10.714.783.853
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	5.000.000	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	7.360.041	7.360.041
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(682.074.372)	(596.414.665)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.103.498</b>	<b>13.718.278</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.489.273	13.718.278
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.614.225	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>27.099.430.699</b>	<b>27.265.740.388</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.134.555.878</b>	<b>14.361.475.686</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.351.118.229</b>	<b>3.003.460.507</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	64.862.141	107.875.868
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	250.830.899	426.361.574
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	64.075.588	61.262.589
314	4. Phải trả người lao động	17	14.337.106	9.628.044
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	454.039.576	145.805.941
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.883.017.738	1.912.586.030
320	7. Vay ngắn hạn	20	619.408.593	339.381.873
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		546.588	558.588
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.783.437.649</b>	<b>11.358.015.179</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.076.915.145	964.000.476
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	220.786.783	-
338	3. Vay dài hạn	20	9.480.092.200	10.381.774.860
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	6.596.322
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.643.521	5.643.521
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>12.964.874.821</b>	<b>12.904.264.702</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>12.964.874.821</b>	<b>12.904.264.702</b>
411	1. Vốn cổ phần		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.127.904	86.517.785
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.517.785	561.569.778
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		60.610.119	(475.051.993)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>27.099.430.699</b>	<b>27.265.740.388</b>



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập



Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	29.319.582	95.590.808	63.705.501	170.135.106
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	29.319.582	95.590.808	63.705.501	170.135.106
11	3. Giá vốn hàng bán	23	(26.446.992)	(75.404.321)	(59.252.151)	(141.246.201)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.872.590	20.186.487	4.453.350	28.888.905
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	482.436.711	317.224.106	797.372.038	580.931.656
22	6. Chi phí tài chính	24	(348.199.420)	(310.291.678)	(626.845.256)	(467.769.246)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(261.419.792)	(307.537.116)	(539.516.742)	(464.275.564)
25	7. Chi phí bán hàng	25	(496.175)	(745.767)	(1.005.247)	(3.503.085)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(100.125.639)	(20.126.248)	(118.919.195)	(39.518.564)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.488.067	6.246.900	55.055.690	99.029.666
31	10. Thu nhập khác	27	104.901	1.470.431	269.887	2.286.575
32	11. Chi phí khác	27	(1.357.101)	(3.308.219)	(2.860.775)	(4.490.814)
40	12. Lỗ khác	27	(1.252.200)	(1.837.788)	(2.590.888)	(2.204.239)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.235.867	4.409.112	52.464.802	96.825.427
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	3.091.339	(65.230)	(15.730.086)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại		6.308.557	(4.464.433)	8.210.547	(4.343.568)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.544.424	3.036.018	60.610.119	76.751.773



Nguyễn Văn Tiên  
 Người lập



Lê Trương Y Trâm  
 Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018




Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>52.464.802</b>	<b>96.825.427</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	9.875.142	10.043.833
03	Các khoản dự phòng		101.541.580	274.318
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.621.484)	1.112.103
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(795.337.631)	(565.226.035)
06	Chi phí lãi vay	24	539.516.742	464.275.564
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(14.418.900)
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(99.560.849)</b>	<b>(7.113.690)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		2.589.994.059	802.819.892
10	Giảm hàng tồn kho		16.933.966	12.212.105
11	Giảm các khoản phải trả		(2.777.620.684)	(789.022.208)
12	Tăng chi phí trả trước		(211.228)	(236.794)
14	Tiền lãi vay đã trả		(136.532.764)	(252.133.333)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28	-	(2.177.082)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.000)	(3.980.661)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(407.011.500)</b>	<b>(239.631.771)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(9.484.297)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	4.394.486
23	Tiền chi cho vay		(550.003.837)	(1.073.025.177)
24	Tiền thu hồi cho vay		516.750.924	1.183.627.024
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(2.550.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		2.550.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		373.136.004	17.906.641
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>342.433.091</b>	<b>120.868.677</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		232.100.000	183.482.521
34	Tiền trả nợ gốc vay		(139.235.100)	(225.169.374)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>92.864.900</b>	<b>(41.686.853)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>28.286.491</b>	<b>(160.449.947)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>13.297.086</b>	<b>291.731.443</b>
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>41.583.577</b>	<b>131.281.496</b>

Nguyễn Văn Tiên  
 Người lập

Lê Trương Y Trâm  
 Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, hai mươi chín (29) công ty con gián tiếp, một (01) công ty liên kết và năm (05) chi nhánh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; cơ khí; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; các hoạt động về thể thao và giải trí và sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.9 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí đi vay** (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân phối lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ chưa hoàn thiện, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.19 Thuế** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.20 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

**3.21 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**4. TIỀN**

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền gửi ngân hàng	40.506.580	12.181.119
Tiền mặt tại quỹ	1.076.997	1.115.967
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.583.577</b>	<b>13.297.086</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu hợp đồng xây dựng	57.334.896	145.140.765
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	33.289.335	99.290.420
Phải thu tiền bán căn hộ	5.934.820	6.191.043
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.559.051</b>	<b>250.622.228</b>

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 81.592.266 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*Thuyết minh số 29*).

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ	17.435.955	36.344.319
Trả trước khác	-	13.004.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.435.955</b>	<b>49.349.094</b>

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 5.796.321 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2018

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.049.320.715	3.289.261.972
Trong đó:		
Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	575.704.580	714.691.680
Cho vay các công ty khối An Phú ("An Phú") (ii)	435.705.726	412.622.883
Cho vay ngắn hạn nhân viên	-	33.990.409
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (iii)	37.910.409	2.127.957.000
Phải thu cho vay ngắn hạn các công ty khác (iv)	13.102.453	92.995.522
	<b>1.062.423.168</b>	<b>3.382.257.494</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.117.636.578	10.078.384.939
Trong đó:		
Cho vay các công ty khối An Phú ("An Phú") (ii)	4.720.321.583	-
Cho vay dài hạn các công ty con (i)	4.397.314.995	6.951.543.431
Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (iii)	-	3.126.841.508
Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (v)	171.534.494	169.589.065
Phải thu cho vay dài hạn các công ty khác (iv)	18.254.324	8.809.503
	<b>9.307.425.396</b>	<b>10.256.783.507</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.369.848.564</b>	<b>13.639.041.001</b>

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 6 năm 2023, và lãi suất cho vay dao động từ 4,20%/năm đến 12,50%/năm.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty khối An Phú, có thời hạn hoàn trả từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 6 năm 2023, và lãi suất cho vay dao động từ 9,75%/năm đến 13,00%/năm.
- (iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả vào tháng 10 năm 2018 và lãi suất cho vay là 12,00%/năm.
- (iv) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty và cá nhân khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 3 năm 2021 và lãi suất cho vay dao động từ 10,00%/năm đến 13,00%/năm.
- (v) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được căn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	1.249.384.018	1.324.119.730
Phải thu nhân viên	8.124.711	11.087.640
Lãi cho vay các công ty	5.929.719	74.834.008
Các khoản khác	13.391.666	75.336.800
	<b>1.276.830.114</b>	<b>1.485.378.178</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	2.380.301.864	589.983.768
Ký quỹ, ký cược dài hạn	514.681	-
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	-	514.788.889
Các khoản khác	1.176.754	169.432.602
	<b>2.381.993.299</b>	<b>1.274.205.259</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.658.823.413</b>	<b>2.759.583.437</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	42.002.629	42.846.229
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.405.657	24.342.082
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	19.853.718	24.342.082
<i>Hoạt động sản xuất</i>	1.301.939	-
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	250.000	-
Vật liệu xây dựng	12.364.288	-
Hàng hóa	10.059.598	10.104.115
Thành phẩm	1.896.380	2.249.330
Công cụ, dụng cụ	1.768.756	1.526.833
Nguyên vật liệu	600.557	20.405.728
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.557.514
	<b>90.097.865</b>	<b>107.031.831</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.097.865</b>	<b>107.031.831</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.318)	(274.318)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>89.823.547</b>	<b>106.757.513</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2018 (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Ngàn VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	248.348.217	41.217.384	37.874.101	3.018.364	6.689.440	108.060	337.255.566
Mua sắm mới	2.159.721	9.274.054	534.116	-	-	-	11.967.891
Thanh lý	-	(902.402)	-	-	-	-	(902.402)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>250.507.938</u>	<u>49.589.036</u>	<u>38.408.217</u>	<u>3.018.364</u>	<u>6.689.440</u>	<u>108.060</u>	<u>348.321.055</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(58.062.315)	(24.120.372)	(22.867.556)	(2.550.282)	(6.689.440)	(58.534)	(114.348.499)
Khấu hao trong kỳ	(4.440.855)	(2.341.048)	(1.601.062)	(127.643)	-	(9.005)	(8.519.613)
Thanh lý	-	902.402	-	-	-	-	902.402
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(62.503.170)</u>	<u>(25.559.018)</u>	<u>(24.468.618)</u>	<u>(2.677.925)</u>	<u>(6.689.440)</u>	<u>(67.539)</u>	<u>(121.965.710)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>190.285.902</u>	<u>17.097.012</u>	<u>15.006.545</u>	<u>468.082</u>	<u>-</u>	<u>49.526</u>	<u>222.907.067</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>188.004.768</u>	<u>24.030.018</u>	<u>13.939.599</u>	<u>340.439</u>	<u>-</u>	<u>40.521</u>	<u>226.355.345</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Ngàn VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>25.278.179</u>	<u>15.171.973</u>	<u>40.450.152</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(9.864.918)	(9.864.918)
Hao mòn trong kỳ	-	(735.812)	(735.812)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	(10.600.730)	(10.600.730)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>25.278.179</u>	<u>5.307.055</u>	<u>30.585.234</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>25.278.179</u>	<u>4.571.243</u>	<u>29.849.422</u>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Ngàn VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>27.072.022</u>	<u>15.001.180</u>	<u>42.073.202</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.478.788)	(2.250.177)	(3.728.965)
Khấu hao trong kỳ	(369.697)	(250.020)	(619.717)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(1.848.485)	(2.500.197)	(4.348.682)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>25.593.234</u>	<u>12.751.003</u>	<u>38.344.237</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>25.223.537</u>	<u>12.500.983</u>	<u>37.724.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Ngàn VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	13.189.379.853	(682.074.372)	10.714.783.853	(596.414.665)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	5.000.000	-	5.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	7.360.041	-	7.360.041	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.201.739.894</u></b>	<b><u>(682.074.372)</u></b>	<b><u>10.727.143.894</u></b>	<b><u>(596.414.665)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
<i>Các Tổng Công ty con quản lý ngành</i>								
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	Đang hoạt động	63,70	4.723.806.841	-	63,70	4.723.806.841	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Bất động sản	Đang hoạt động	68,90	3.253.537.647	-	68,90	3.253.537.647	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Năng lượng	Đang hoạt động	99,40	2.532.179.575	(596.143.572)	99,40	2.532.179.575	(510.483.865)
<i>Các công ty xây dựng, kinh doanh và dịch vụ</i>								
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi	Đang hoạt động	98,00	2.477.146.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Bệnh viện	Đang hoạt động	99,00	99.000.000	-	99,00	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	CLB Bóng đá	Đang hoạt động	51,00	59.000.000	(59.000.000)	51,00	59.000.000	(59.000.000)
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Trồng cây cao su	Trước hoạt động	80,00	26.930.800	(26.930.800)	80,00	26.930.800	(26.930.800)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	-	100,00	17.778.990	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Thương mại	Đang hoạt động	-	-	-	51,00	2.550.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>13.189.379.853</b>	<b>(682.074.372)</b>		<b>10.714.783.853</b>	<b>(596.414.665)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Dịch vụ tư vấn	500.000	25,00	5.000.000	500.000	25,00	5.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>5.000.000</b>			<b>5.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	6.200.000	6.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	1.160.041	1.160.041
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.360.041</b>	<b>7.360.041</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền thuê đất trả trước	9.287.651	9.423.363
Công cụ, dụng cụ	2.884.539	3.373.251
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.317.083	921.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.489.273</b>	<b>13.718.278</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	64.252.141	107.875.868
Phải trả nhà thầu xây dựng	610.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.862.141</b>	<b>107.875.868</b>

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 10.246.529 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	194.864.543	226.383.354
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	53.366.536	198.138.909
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	2.599.820	1.839.311
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>250.830.899</b>	<b>426.361.574</b>

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 217.271.203 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*Thuyết minh số 29*).

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	45.903.442	45.838.161
Thuế thu nhập cá nhân	3.128.334	2.245.372
Thuế giá trị gia tăng	152.521	1.187.318
Các khoản phải nộp khác	14.891.291	11.991.738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.075.588</b>	<b>61.262.589</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	373.364.829	131.548.171
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay ngân hàng</i>	372.367.187	131.548.171
<i>Chi phí lãi vay các công ty khác</i>	997.642	-
Chi phí hoạt động	77.817.137	4.732.191
Các khoản khác	2.857.610	9.525.579
	<b>454.039.576</b>	<b>145.805.941</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	1.076.915.145	964.000.476
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay ngân hàng</i>	1.069.204.780	948.576.222
<i>Chi phí lãi vay các bên liên quan</i> ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	7.710.365	15.424.254
	<b>1.076.915.145</b>	<b>964.000.476</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.530.954.721</b>	<b>1.109.806.417</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.207.055.000	1.132.500.000
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	438.069.887	571.317.250
Các khoản khác	237.892.851	208.768.780
	<b><u>1.883.017.738</u></b>	<b><u>1.912.586.030</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	220.786.783	-
	<b><u>220.786.783</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.103.804.521</u></b>	<b><u>1.912.586.030</u></b>

**20. VAY**

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
<i>Vay dài hạn tới hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)</i>	390.713.147	25.000.000
<i>Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 20.1)</i>	170.895.446	314.381.873
<i>Vay ngắn hạn tổ chức khác (Thuyết minh số 20.2)</i>	57.800.000	-
	<b><u>619.408.593</u></b>	<b><u>339.381.873</u></b>
<b>Vay dài hạn</b>		
<i>Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.1)</i>	8.848.303.985	8.935.477.868
<i>Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)</i>	485.697.079	849.974.506
<i>Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 20.4)</i>	146.091.136	596.322.486
	<b><u>9.480.092.200</u></b>	<b><u>10.381.774.860</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.099.500.793</u></b>	<b><u>10.721.156.733</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Trái phiếu thường trong nước

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
BIDV và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	540.000.000	756.649.915
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS")	991.000.000	991.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia ("PHUGIASC")	930.000.000	930.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT ("FPTS") và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	594.000.000	594.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("IBSC")	164.134.020	183.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(75.934.589)	(80.790.174)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.019.199.431</b>	<b>9.249.859.741</b>
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn	8.848.303.985	8.935.477.868
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	170.895.446	314.381.873

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2018, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền Ngàn VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
BSC	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 3 năm 2026
ACBS	Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	300.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
ACBS	Ngân hàng TMCP Bản Việt	240.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VPBS	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	991.000.000	Ngày 28 tháng 11 năm 2014	Ngày 28 tháng 3 năm 2021
PHUGIASC	Ngân hàng HD - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	930.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
FPTS và VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	594.000.000	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	Ngày 27 tháng 3 năm 2021
IBSC	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	164.134.020	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 29 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Vay ngắn hạn tổ chức khác**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH MTV Yamagata	57.800.000	-

**20.3 Vay dài hạn ngân hàng**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	299.706.456	299.706.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	576.703.770	575.268.050
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>876.410.226</b>	<b>874.974.506</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	485.697.079	849.974.506
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	390.713.147	25.000.000

**20.4 Vay dài hạn bên liên quan**

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	146.091.136	146.091.136
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	-	450.231.350
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>146.091.136</b>	<b>596.322.486</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Ngàn VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>6 tháng năm 2017</b>						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	279.895.303	561.569.778	12.279.536.695
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	73.715.755	73.715.755
<b>Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>7.899.679.470</b>	<b>3.539.078.784</b>	<b>(686.640)</b>	<b>279.895.303</b>	<b>635.285.533</b>	<b>12.353.252.450</b>

	Ngàn VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>6 tháng năm 2018</b>						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	86.517.785	12.904.264.702
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	60.610.119	60.610.119
<b>Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	<b>9.274.679.470</b>	<b>3.263.858.784</b>	<b>(686.640)</b>	<b>279.895.303</b>	<b>147.127.904</b>	<b>12.964.874.821</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29.319.582</b>	<b>95.590.808</b>	<b>63.705.501</b>	<b>170.135.106</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	17.136.115	31.714.609	40.190.088	74.655.803
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	12.183.467	7.411.237	22.345.663	15.004.039
<i>Doanh thu căn hộ</i>	-	1.402.300	1.169.750	4.258.048
<i>Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng</i>	-	55.062.662	-	76.217.216

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	265.113.054	300.968.746	534.331.646	563.480.565
Cổ tức nhận được	215.600.000	-	260.915.200	60.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.678.765	1.065.691	2.034.408	1.249.948
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.892	770.769	90.784	1.722.243
Thu nhập từ hoán đổi trái phiếu	-	14.418.900	-	14.418.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>482.436.711</b>	<b>317.224.106</b>	<b>797.372.038</b>	<b>580.931.656</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	17.121.553	28.355.290	39.824.139	66.291.774
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.325.439	7.886.881	18.584.412	12.915.164
Giá vốn căn hộ	-	1.077.310	843.600	3.130.073
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	-	38.084.840	-	58.909.190
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.446.992</b>	<b>75.404.321</b>	<b>59.252.151</b>	<b>141.246.201</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	261.419.792	307.537.116	539.516.742	464.275.564
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con	85.659.707	-	85.659.707	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.119.921	2.594.964	1.668.807	2.984.084
Lỗi thanh lý các khoản đầu tư	-	36.773	-	36.773
Các khoản khác	-	122.825	-	472.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>348.199.420</b>	<b>310.291.678</b>	<b>626.845.256</b>	<b>467.769.246</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Ngàn VND</i>			
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	459.555	300.761	890.549	1.748.286
Chi phí lương nhân viên	32.500	395.763	102.000	814.957
Các khoản khác	4.120	49.243	12.698	939.842
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>496.175</b>	<b>745.767</b>	<b>1.005.247</b>	<b>3.503.085</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Ngàn VND</i>			
Chi phí lương nhân viên	9.651.933	12.258.827	19.882.744	23.295.406
Chi phí khấu hao	1.991.767	2.238.251	4.022.892	4.583.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.806.103	76.207	7.839.594	2.138.380
Chi phí lập dự phòng	15.881.873	-	15.881.873	-
Các khoản khác	68.793.963	5.552.963	71.292.092	9.501.464
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.125.639</b>	<b>20.126.248</b>	<b>118.919.195</b>	<b>39.518.564</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>104.901</b>	<b>1.470.431</b>	<b>269.887</b>	<b>2.286.575</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	58.915	27.340	58.915
Các khoản khác	104.901	1.411.516	242.547	2.227.660
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.357.101</b>	<b>3.308.219</b>	<b>2.860.775</b>	<b>4.490.814</b>
Các khoản phạt	1.255.334	1.911.909	2.626.059	2.692.529
Các khoản khác	101.767	1.156.501	234.716	1.318.668
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	-	239.809	-	479.617
<b>LỖ KHÁC</b>	<b>(1.252.200)</b>	<b>(1.837.788)</b>	<b>(2.590.888)</b>	<b>(2.204.239)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>6 tháng năm 2018</i>	<i>6 tháng năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.230	15.730.086
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(8.210.547)</u>	<u>4.343.568</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(8.145.317)</u></b>	<b><u>20.073.654</u></b>

*Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>6 tháng năm 2018</i>	<i>6 tháng năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>52.464.802</b>	<b>96.825.427</b>
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25.170.862	(21.797.428)
Các khoản phạt	2.649.488	3.063.939
Thu nhập cổ tức	(260.915.200)	(60.000)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	67.805.358	618.491
Các khoản khác	<u>15.881.873</u>	<u>-</u>
<b>(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<b><u>(96.942.817)</u></b>	<b><u>78.650.429</u></b>
<b>Thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>-</b>	<b>15.585.241</b>
Thuế TNDN hiện hành của hoạt động bất động sản	<u>65.230</u>	<u>144.845</u>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>	<b>65.230</b>	<b>15.730.086</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	45.838.161	47.981.390
Điều chỉnh khác	51	51
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>-</u>	<u>(2.177.082)</u>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 17)</b>	<b><u>45.903.442</u></b>	<b><u>61.534.445</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	40.435.131
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.183.275
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	13.828.487
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.888.740
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	55.442.210
		Bán hàng hóa	4.118.503
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Công ty con	Lãi cho vay	802.200
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	241.076
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	1.418.266
		Bán hàng hóa	374.182
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty con	Lãi cho vay	90.534.555
		Bán dịch vụ	8.247
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	30.167
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	12.631.212
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.007.858
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.575
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	122.250
		Lãi vay	8.807.785
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Lãi cho vay	14.148.901
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	214.900
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	58.813.046
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("CT HĐQT")	Lãi cho vay	2.184.035
Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	5.331.178
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	196.295.797
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.683.961
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.891.203
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.836.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.571.833
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.057.850 196.926
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.675.833
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán dịch vụ	3.672.569
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	1.576.724
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Cổ tức	260.915.200
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.997.904

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 5)</b>			
Công ty TNHH TV Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.595.944 2.180.959
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.748.897 7.075.793
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.361.691
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.145.747
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.303.161
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.707.074
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.485.810
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5) (tiếp theo)</i></b>			
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	604.547
Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	557.737 87.823
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	512.194
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	343.735
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	307.065
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	772.375
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>81.592.266</u></b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i></b>			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Ứng trước cung cấp dịch vụ	<u>5.796.321</u>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i></b>			
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	289.612.200
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	236.191.679
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	153.264.178
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	93.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	82.726.796
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	72.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	49.900.701
Ông Đoàn Nguyên Đức	CT HĐQT	Phải thu cho vay ngắn hạn	37.910.409



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)</b>			
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	34.714.752
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.049.320.715</u></b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</b>			
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	4.142.717.492
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	1.541.466.568
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	1.370.190.226
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	559.900.868
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	514.788.889
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	352.700.664
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	196.731.114
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	155.872.977
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	100.000.000
Công ty TNHH TV Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	75.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai - Kon Tum	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	53.092.286
Công ty Cổ phần TM Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	50.000.000
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	4.675.494
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>9.117.636.578</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			<i>Ngàn VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>	
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i></b>				
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Chi trả hộ Lãi cho vay	287.188.813 187.386.272	
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Cổ tức	260.915.200	
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay Chi trả hộ	157.007.722 2.619.183	
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay Chi trả hộ	86.793.563 149.454	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Lãi cho vay Chi trả hộ	56.653.075 21.999	
Ông Đoàn Nguyên Đức	CT HĐQT	Lãi cho vay Chi trả hộ	34.988.371 609.312	
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay Chi trả hộ	33.641.312 2.661.565	
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Chi trả hộ	33.385.309	
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Lãi cho vay	26.482.137	
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Lãi cho vay	24.555.146	
Công ty TNHH TV Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Lãi cho vay	22.029.000	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Bên liên quan	Chi trả hộ	12.624.059	
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	9.150.941	
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Bên liên quan	Chi trả hộ	5.815.216	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty con	Lãi cho vay	2.783.333	
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	1.576.724	
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Chi trả hộ	257.199	
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Chi trả hộ	71.858	
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Lãi cho vay	17.255	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.249.384.018</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			<i>Ngàn VND</i>
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<b><i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i></b>			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động sản An Phú	Bên liên quan	Cho mượn tạm	1.066.851.346
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	390.908.138
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Chi trả hộ	306.188.200
		Lãi cho vay	284.377.903
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty con	Lãi cho vay	105.348.711
Công ty Cổ phần Cao Su Ban Mê	Bên liên quan	Chi trả hộ	36.340.405
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	27.875.120
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Chi trả hộ	22.895.432
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Lãi cho vay	22.413.414
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	19.817.934
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	18.201.568
Công ty Cổ phần TM Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Lãi cho vay	15.419.444
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	13.799.223
Công ty TNHH TV Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Lãi cho vay	13.314.583
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Lãi cho vay	13.298.713
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật liệu Hoàng Thơ	Bên liên quan	Chi trả hộ	13.000.000
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty con	Chi trả hộ	5.807.788
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	3.066.667
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Công ty con	Chi trả hộ	507.206
		Lãi cho vay	366.973
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	366.973
		Lãi cho vay	162.260
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hoàng Nguyên	Bên liên quan	Lãi cho vay	309.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<b><i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i></b> (tiếp theo)			
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	31.333
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>2.380.301.864</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i></b>			
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.328.145
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	383.332
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	312.266
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	222.786
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>10.246.529</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Nhận ứng trước hợp đồng xây dựng	194.864.543
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	22.227.088
Các công ty khác	Bên liên quan	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	179.572
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>217.271.203</u></b>
<b><i>Chi phí phải trả (Thuyết minh số 18)</i></b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	<b><u>7.710.365</u></b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i></b>			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	369.178.461
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	11.860.373
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty con	Thu hộ	7.749.113
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Bên liên quan	Thu hộ	6.722.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý II năm 2018

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19) (tiếp theo)</b>			
Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Bên liên quan	Thu hộ	5.711.421
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Thu hộ	3.814.000
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty con	Thu hộ	3.323.700
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Thu hộ	3.179.520
Ông Dương Hoàng Bắc	Bên liên quan	Mượn tạm	1.700.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Bên liên quan	Mượn tạm	1.204.111
Các công ty khác	Bên liên quan	Thu hộ	856.738
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>438.069.887</u></b>

**Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Thu hộ	198.388.722
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Thu hộ	11.991.300
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Công ty con	Thu hộ	7.666.626
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Thu hộ	2.034.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thu hộ	458.635
Ông Dương Hoàng Bắc	Bên liên quan	Thu hộ	247.500
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>220.786.783</u></b>

**30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ**

Trong kỳ, Công ty đã phân loại lại Chi phí lãi vay phải trả từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Theo đó, số liệu so sánh đầu năm cũng được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2018 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>(trình bày trước đây)</i>		<i>Phân loại lại</i>	<i>(trình bày lại)</i>
Phải trả ngắn hạn khác	1.928.010.284	(15.424.254)	1.912.586.030	
Chi phí phải trả dài hạn	948.576.222	15.424.254	964.000.476	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập



Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018